

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 17 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa Ở trường                              | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa Ở trường   |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai. | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Su su xào thịt bò. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.                                       |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày |              | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền                  |                            |                       |
|-----|----------------------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|     |                            |             | LTTP xuất kho         | LTTP mua mới |                       |         | LTTP xuất kho ăn trong ngày | LTTP mua mới ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm               | kg          | 31,60                 |              | 0,00                  | 20.000  | 632.000                     |                            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.       | kg          | 2,10                  |              | 30,00                 | 58.000  | 121.800                     |                            | 1.740.000             |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN             | kg          | 0,70                  |              | 0,00                  | 52.000  | 36.400                      |                            | 0                     |
| 4   | Nước mắm Lâm Bảo           | kg          | 0,70                  |              | 0,00                  | 70.000  | 49.000                      |                            | 0                     |
| 5   | Bột canh                   | kg          | 0,60                  |              | 0,00                  | 19.000  | 11.400                      |                            | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                | kg          | 0,50                  |              | 0,00                  | 25.000  | 12.500                      |                            | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                 | kg          | 5,10                  |              | 11,00                 | 30.000  | 153.000                     |                            | 330.000               |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2 | kg          | 4,30                  |              | 0,00                  | 260.000 | 1.118.000                   |                            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1 | kg          | 0,50                  |              | 0,00                  | 260.000 | 130.000                     |                            | 0                     |
| 10  | Hành lá                    | kg          |                       | 0,60         |                       | 30.000  |                             | 18.000                     |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                | kg          |                       | 0,60         |                       | 40.000  |                             | 24.000                     |                       |
| 12  | Gừng tươi                  | kg          |                       | 0,40         |                       | 35.000  |                             | 14.000                     |                       |
| 13  | Bí ngô                     | kg          |                       | 16,70        |                       | 14.000  |                             | 233.800                    |                       |
| 14  | Hành tây                   | kg          |                       | 0,60         |                       | 13.000  |                             | 7.800                      |                       |
| 15  | Cà chua                    | kg          |                       | 3,70         |                       | 13.000  |                             | 48.100                     |                       |
| 16  | Su su (quả)                | kg          |                       | 12,40        |                       | 13.000  |                             | 161.200                    |                       |
| 17  | Rau cải ngồng              | kg          |                       | 2,00         |                       | 18.000  |                             | 36.000                     |                       |
| 18  | Rau muống                  | kg          |                       | 3,30         |                       | 18.000  |                             | 59.400                     |                       |

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày |              | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền                  |                            |                       |
|-----|----------------------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|     |                            |             | LTTP xuất kho         | LTTPm ua mới |                       |         | LTTP xuất kho ăn trong ngày | LTTP mua mới ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19  | Cây làm sạch               | kg          |                       | 3,70         |                       | 110.000 |                             | 407.000                    |                       |
| 20  | Cá trắm cỏ nguyên con      | kg          |                       | 23,00        |                       | 80.000  |                             | 1.840.000                  |                       |
| 21  | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | kg          |                       | 0,40         |                       | 235.000 |                             | 94.000                     |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai          | kg          |                       | 7,25         |                       | 135.000 |                             | 978.750                    |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai           | kg          |                       | 3,70         |                       | 133.000 |                             | 492.100                    |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống                | kg          |                       | 3,40         |                       | 70.000  |                             | 238.000                    |                       |
|     |                            |             |                       |              |                       |         |                             |                            |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |             |                       |              |                       |         | <b>2.264.100</b>            | <b>4.652.150</b>           | <b>2.070.000</b>      |

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 374 (- NT bé 33 - NT lớn: 85 MG: 256  
 Số dư đầu ngày -1.500 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 6.917.500 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 6.916.250 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.493 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.250 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.722.150 đ



PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 17 tháng 04 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2)

Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO

Vũ Thị Mỏ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 17 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa Ở trường                              | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa Ở trường   |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai. | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Su su xào thịt bò. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm  |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm Bắc thơm; Thịt lợn săn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                            |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm               | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 20.000  | 0                  | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.       | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 30,0                  | 58.000  | 0                  | 1.740.000             |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN             | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 52.000  | 0                  | 0                     |
| 4   | Nước mắm Lâm Bảo           | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 70.000  | 0                  | 0                     |
| 5   | Bột canh                   | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 19.000  | 0                  | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 25.000  | 0                  | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                 | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 11,0                  | 30.000  | 0                  | 330.000               |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2 | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 260.000 | 0                  | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1 | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 | 0,0                   | 260.000 | 0                  | 0                     |
| 10  | Hành lá                    | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 30.000  | 0                  |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 40.000  | 0                  |                       |
| 12  | Gừng tươi                  | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 35.000  | 0                  |                       |
| 13  | Bí ngô                     | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 14.000  | 0                  |                       |
| 14  | Hành tây                   | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 13.000  | 0                  |                       |
| 15  | Cà chua                    | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 13.000  | 0                  |                       |
| 16  | Su su (quả)                | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 13.000  | 0                  |                       |

| STT | Tên thực phẩm            | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|--------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                          |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 17  | Rau cải ngồng            | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 18.000  | 0                  |                       |
| 18  | Rau muống                | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 18.000  | 0                  |                       |
| 19  | Cáy làm sạch             | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 110.000 | 0                  |                       |
| 20  | Cá trắm cỏ nguyên con    | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 80.000  | 0                  |                       |
| 21  | Thịt bò tươi loại Nạc mỡ | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 235.000 | 0                  |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai        | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 135.000 | 0                  |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai         | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 133.000 | 0                  |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống              | kg          | 0,00                       | 0,00 | 0,00 |                       | 70.000  | 0                  |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>         |             |                            |      |      |                       |         | <b>0</b>           | <b>2.070.000</b>      |

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 0 - NT bé: 0 - NT lớn: 0 - MG: 0 )  
 Số dư đầu ngày -2.400 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: -2.400 đ  
 Số tiền đã chi:  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn  
 Số dư cuối ngày: -2.400 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng  
Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 17 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường                                 | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai. | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Su su xào thịt bò. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.                                       |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                            |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm               | kg          | 11,70                      | 3,70 | 8,00 | 0,0                   | 20.000  | 234.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.       | kg          | 0,70                       | 0,20 | 0,50 | 6,0                   | 58.000  | 40.600             | 348.000               |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN             | kg          | 0,25                       | 0,05 | 0,20 | 0,0                   | 52.000  | 13.000             | 0                     |
| 4   | Nước mắm Lâm Bão           | kg          | 0,25                       | 0,05 | 0,20 | 0,0                   | 70.000  | 17.500             | 0                     |
| 5   | Bột canh                   | kg          | 0,20                       | 0,05 | 0,15 | 0,0                   | 19.000  | 3.800              | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 | 0,0                   | 25.000  | 3.750              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                 | kg          | 1,90                       | 0,00 | 1,90 | 3,0                   | 30.000  | 57.000             | 90.000                |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2 | kg          | 1,60                       | 0,30 | 1,30 | 0,0                   | 260.000 | 416.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1 | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00 | 0,0                   | 260.000 | 52.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                    | kg          | 0,25                       | 0,05 | 0,20 |                       | 30.000  | 7.500              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 |                       | 40.000  | 6.000              |                       |
| 12  | Gừng tươi                  | kg          | 0,15                       | 0,03 | 0,12 |                       | 35.000  | 5.250              |                       |
| 13  | Bí ngô                     | kg          | 6,20                       | 1,60 | 4,60 |                       | 14.000  | 86.800             |                       |
| 14  | Hành tây                   | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00 |                       | 13.000  | 2.600              |                       |
| 15  | Cà chua                    | kg          | 1,40                       | 0,40 | 1,00 |                       | 13.000  | 18.200             |                       |
| 16  | Su su (quả)                | kg          | 4,70                       | 0,00 | 4,70 |                       | 13.000  | 61.100             |                       |
| 17  | Rau cải ngồng              | kg          | 0,80                       | 0,00 | 0,80 |                       | 18.000  | 14.400             |                       |

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                            |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 18  | Rau muống                  | kg          | 1,10                       | 1,10 | 0,00 |                       | 18.000  | 19.800             |                       |
| 19  | Cáy làm sạch               | kg          | 1,30                       | 0,20 | 1,10 |                       | 110.000 | 143.000            |                       |
| 20  | Cá trắm cỏ nguyên con      | kg          | 8,40                       | 2,80 | 5,60 |                       | 80.000  | 672.000            |                       |
| 21  | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | kg          | 0,15                       | 0,00 | 0,15 |                       | 235.000 | 35.250             |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai          | kg          | 2,90                       | 0,10 | 2,80 |                       | 135.000 | 391.500            |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai           | kg          | 1,30                       | 1,30 | 0,00 |                       | 133.000 | 172.900            |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống                | kg          | 1,40                       | 0,30 | 1,10 |                       | 70.000  | 98.000             |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |             |                            |      |      |                       |         | <b>2.571.950</b>   | <b>438.000</b>        |

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 139 · NT bé: 12 · NT lớn: 29 - MG: 98 )  
 Số dư đầu ngày 700 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.572.200 đ  
 Số tiền đã chi: 2.571.950 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ  
 Số dư cuối ngày: 250 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 17 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa ở trường                              | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa ở trường   |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai. | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Su su xào thịt bò. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm  |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm               | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                             |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                | kg          | 13,50                      | 4,70 | 8,80 | 0,0                   | 20.000  | 270.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.        | kg          | 1,00                       | 0,40 | 0,60 | 10,0                  | 58.000  | 58.000             | 580.000               |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN              | kg          | 0,25                       | 0,05 | 0,20 | 0,0                   | 52.000  | 13.000             | 0                     |
| 4   | Nước mắm Lâm Bão            | kg          | 0,25                       | 0,05 | 0,20 | 0,0                   | 70.000  | 17.500             | 0                     |
| 5   | Bột canh                    | kg          | 0,20                       | 0,05 | 0,15 | 0,0                   | 19.000  | 3.800              | 0                     |
| 6   | Hành củ tãi                 | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 | 0,0                   | 25.000  | 3.750              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                  | kg          | 2,10                       | 0,00 | 2,10 | 3,0                   | 30.000  | 63.000             | 90.000                |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | kg          | 1,80                       | 0,50 | 1,30 | 0,0                   | 260.000 | 468.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00 | 0,0                   | 260.000 | 52.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                     | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10 |                       | 30.000  | 6.000              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                 | kg          | 0,30                       | 0,10 | 0,20 |                       | 40.000  | 12.000             |                       |
| 12  | Gừng tươi                   | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 |                       | 35.000  | 5.250              |                       |
| 13  | Bí ngô                      | kg          | 7,10                       | 2,10 | 5,00 |                       | 14.000  | 99.400             |                       |
| 14  | Hành tây                    | kg          | 0,30                       | 0,30 | 0,00 |                       | 13.000  | 3.900              |                       |
| 15  | Cà chua                     | kg          | 1,50                       | 0,50 | 1,00 |                       | 13.000  | 19.500             |                       |
| 16  | Su su (quả)                 | kg          | 5,10                       | 0,00 | 5,10 |                       | 13.000  | 66.300             |                       |
| 17  | Rau cải ngồng               | kg          | 0,80                       | 0,00 | 0,80 |                       | 18.000  | 14.400             |                       |

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                            |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 18  | Rau muống                  | kg          | 1,50                       | 1,50 | 0,00 |                       | 18.000  | 27.000             |                       |
| 19  | Cây làm sạch               | kg          | 1,60                       | 0,30 | 1,30 |                       | 110.000 | 176.000            |                       |
| 20  | Cá trắm cỏ nguyên con      | kg          | 9,70                       | 3,70 | 6,00 |                       | 80.000  | 776.000            |                       |
| 21  | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | kg          | 0,15                       | 0,00 | 0,15 |                       | 235.000 | 35.250             |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai          | kg          | 2,90                       | 0,20 | 2,70 |                       | 135.000 | 391.500            |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai           | kg          | 1,60                       | 1,60 | 0,00 |                       | 133.000 | 212.800            |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống                | kg          | 1,30                       | 0,40 | 0,90 |                       | 70.000  | 91.000             |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |             |                            |      |      |                       |         | <b>2.885.350</b>   | <b>670.000</b>        |

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH**

**Tổng số xuất ăn:** 156 (- NT bé: 12 . NT lớn: 40 - MG: 104 )  
 Số dư đầu ngày: -50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.885.950 đ  
 Số tiền đã chi: 2.885.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ  
 Số dư cuối ngày: 600 đ

*Xuân Trường, ngày 17 tháng 04 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

*Nhi*

*Tuyết*

**Đỗ Thị Thu Hương**

**Nguyễn Thị Như Quỳnh T. Bích Nhi**

**Đỗ Thị Tuyết**

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIÁO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 17 tháng 04 năm 2026



| Thực đơn             | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa Ở trường                              | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa Ở trường   |
|----------------------|---|---|
| Bữa chính buổi trưa  | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai. | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Su su xào thịt bò. |
| Bữa phụ              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, mùi tàu;; Sữa bột pha nước ấm.                                       |
| Bữa chính buổi chiều | Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt hành tây, hành mùi; Canh rau muống cáy.      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm                | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mỗi nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|------------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                              |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                 | kg          | 6,40                       | 2,20 | 4,20 | 0,0                   | 20.000  | 128.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.         | kg          | 0,40                       | 0,10 | 0,30 | 6,0                   | 58.000  | 23.200             | 348.000               |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN               | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10 | 0,0                   | 52.000  | 10.400             | 0                     |
| 4   | Nước mắm Lâm Bão             | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10 | 0,0                   | 70.000  | 14.000             | 0                     |
| 5   | Bột canh                     | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10 | 0,0                   | 19.000  | 3.800              | 0                     |
| 6   | Hành củ tãi                  | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10 | 0,0                   | 25.000  | 5.000              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                   | kg          | 1,10                       | 0,00 | 1,10 | 2,0                   | 30.000  | 33.000             | 60.000                |
| 8   | Sữa bột Nuvil Grow School 2- | kg          | 0,90                       | 0,20 | 0,70 | 0,0                   | 260.000 | 234.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvil Grow School 1- | kg          | 0,10                       | 0,10 | 0,00 | 0,0                   | 260.000 | 26.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                      | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 |                       | 30.000  | 4.500              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                  | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 |                       | 40.000  | 6.000              |                       |
| 12  | Gừng tươi                    | kg          | 0,10                       | 0,02 | 0,08 |                       | 35.000  | 3.500              |                       |
| 13  | Bí ngô                       | kg          | 3,40                       | 1,00 | 2,40 |                       | 14.000  | 47.600             |                       |
| 14  | Hành tây                     | kg          | 0,10                       | 0,10 | 0,00 |                       | 13.000  | 1.300              |                       |
| 15  | Cà chua                      | kg          | 0,80                       | 0,30 | 0,50 |                       | 13.000  | 10.400             |                       |
| 16  | Su su (quả)                  | kg          | 2,60                       | 0,00 | 2,60 |                       | 13.000  | 33.800             |                       |
| 17  | Rau cải ngồng                | kg          | 0,40                       | 0,00 | 0,40 |                       | 18.000  | 7.200              |                       |

| STT | Tên thực phẩm              | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                            |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 18  | Rau muống                  | kg          | 0,70                       | 0,70 | 0,00 |                       | 18.000  | 12.600             |                       |
| 19  | Cáy làm sạch               | kg          | 0,80                       | 0,10 | 0,70 |                       | 110.000 | 88.000             |                       |
| 20  | Cá trắm cỏ nguyên con      | kg          | 4,90                       | 1,80 | 3,10 |                       | 80.000  | 392.000            |                       |
| 21  | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | kg          | 0,10                       | 0,00 | 0,10 |                       | 235.000 | 23.500             |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai          | kg          | 1,45                       | 0,10 | 1,35 |                       | 135.000 | 195.750            |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai           | kg          | 0,80                       | 0,80 | 0,00 |                       | 133.000 | 106.400            |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống                | kg          | 0,70                       | 0,20 | 0,50 |                       | 70.000  | 49.000             |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |             |                            |      |      |                       |         | <b>1.458.950</b>   | <b>408.000</b>        |

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON**

Tổng số xuất ăn: 79 (- NT bé: 9 - NT lớn: 16 - MG: 54 )  
Số dư đầu ngày 250 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.461.750 đ  
Số tiền đã chi: 1.458.950 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.468 đ  
Số dư cuối ngày: 2.800 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết